

chiếc giường cho người lớn tuổi (ông bà/cha mẹ)... Khoảng giữa ngăn ra một phòng cho đôi vợ chồng và con cái nhỏ. Cây xà giữa nhà có chiếc bàn thờ treo đặt lư hương, đôi chân nến... (Nếu nhà có người qua đời thì đặt bàn thờ tạm thời với trướng phúng viếng, sau 100 ngày thì dẹp đi). Có nhà thêm bàn thờ Phật Bà Quan âm/Quan Công... Góc nhà đặt bàn thờ Ông Địa và thần Tài. Cửa nhà vào dịp Tết dán *liễn* (câu đối) giấy, hàng năm thay liễn mới. Người ta còn dán bông giấy trang kim với ý nghĩa "*ngũ phúc linh môn*" (qua cửa được nhiều phúc).

Ở cửa tiệm buôn bán, nếu đang làm ăn bình thường thì người ta không bao giờ sửa sang, thay đổi cách bày biện trước đó. Hàng hóa sắp đặt thoạt nhìn có vẻ lộn xộn, kém mĩ quan, người phương Tây thường chê người Tàu ăn ở lộn xộn, kém văn minh; song thực ra tài sản của chủ tiệm đã khá, nếu không phải là giàu. Nhà riêng để ở thì họ bày biện trang hoàng sang trọng, có người quét dọn sạch sẽ.

Lúc mới qua đây sinh cơ lập nghiệp với đôi bàn tay trắng, cuộc sống còn nghèo khổ, vấn đề ăn uống tùy theo túi tiền từng nhà. Họ không kiêng cử gì: có thịt ăn thịt, có cá ăn cá, có rau ăn rau. Dân làm đá thường ba bữa mỗi ngày vì công việc nặng tiêu hao nhiều năng lượng. Vì rất nghèo nên họ điếm tâm sáng bằng cháo trắng với củ cải muối mặn. Thực ra, người

Tiểu hay ăn thứ này, người Hẹ không thích lắm. Món cháo trắng điếm tâm có ý nghĩa giáo dục lớn: không bao giờ nên quên cái thưở bần hàn buổi đầu tha phương cầu thực. Người già thường uống trà từ sáng sớm trước khi điếm tâm. Sau này, đời sống đỡ chật vật, họ dùng cà phê đi kèm xôi các loại, hủ tiếu mì... Bữa ăn có thịt cá nhiều ít là thước đo kinh tế từng gia đình, ai cũng muốn thoát cảnh kham khổ. Nay cuộc sống vật chất khá hơn trước, *mức tiêu thụ thịt* tính theo đầu người tăng nhưng do *tu tâm dưỡng tánh*, chú ý đời sống tâm linh mà số người lớn tuổi và nhiều phụ nữ còn trẻ ăn chay nhiều hơn.

Mùng 1 Tết, mọi gia đình người Hẹ đều *ăn chay*: rau, đậu hũ, nấm mèo... Đồ cúng là trà, trái cây. Người Hẹ ít nấu xôi chè như người Việt, cũng không làm *bánh tét, bánh chưng*.

Bánh đặc sản của người Hẹ Bửu Long là *bánh dính bần* làm bằng bột gạo tẻ trộn một ít gạo nếp đem giã nhỏ, rây kĩ. Lá *thúi địt* (lá mơ lông ăn với thịt cây) phơi khô giã nhỏ rây kĩ. Bột *lá thúi địt* trộn với bột gạo. Khi làm bánh, người ta trộn hỗn hợp bột (gạo+lá *thúi địt* tức lá *mơ lông*) với đường cát, hấp chín; bánh có mùi thơm đặc trưng không lẫn với bất cứ thứ bánh nào khác.

Bánh củ cải chỉ làm vào dịp cúng ngày Đông chí. Người ta lấy bột nếp nhồi kĩ, hấp nửa chín, cán mỏng rồi cho nhân bằng củ cải băm nhuyễn với thịt,

Người Hẹ có nhiều lễ hàng năm.

Ngày mừng 1 Tết là ngày *nguyên đán*, mọi nhà đều không mở cửa sớm. Người ta cũ không thăm viếng nhau sợ vía khách xấu ảnh hưởng đến việc làm ăn, sức khỏe... cả năm của chủ nhà. Tuy nhiên con cháu vẫn đến chúc Tết ông bà, cha mẹ và thấp nhang cúng tổ tiên; hàng xóm gần gũi cũng tới thăm nhau. Người lớn lì xì cho trẻ con một ít tiền gói phong bao đỏ. Lời ăn tiếng nói ngày Tết rất được chú ý, không ai nói nặng lời, nói điều dữ, lời kếm lịch sự... Ngày mừng 1 cả nhà ăn chay, từ mừng 2 mới làm gà cúng và ăn mặn bình thường. Người ta mang gà lên cúng miếu Bà rồi mới về cúng gia tiên và thổ thần trong gia đình. Đó cũng là ngày mọi người thăm viếng nhau rộng rãi. Bánh *tổ*, bánh *dính bản* được làm vào dịp này.

Ngày mừng 5 tháng giêng, cũ đi xa e gặp nhiều bất lợi (có lẽ cũng như người Việt có câu:

"Mùng năm, mười bốn, hăm ba
Đi chơi cũng thiệt nữa là đi buôn")

Rằm tháng giêng là *thượng nguyên*, có tục cúng *cô hồn các đấng* bằng bánh, trái cây, tiền vàng mã..

Tết *thanh minh* (vào tháng hai hoặc tháng ba âm lịch), nhà nhà đi *tạ mã* với lễ vật là gà, bánh, vàng mã và tiền âm phủ. Người ta cắt tiết gà, cho

chảy lên một số mảnh giấy súc cắt dài rồi đặt lên mã. Lễ xong, có thể ăn tại đó tùy hỉ.

Mùng 5 tháng năm làm gà vịt cúng trong gia đình với ý nghĩa ăn Tết nửa năm.

Xích nhất xíp xi (14 tháng bảy âm lịch) là lễ trung nguyên, cúng cô hồn các đấng lần thứ hai (sau mới đặt tên là lễ Vu lan).

Rằm tháng tám là lễ *cúng trăng*. (Chuyện Hằng Nga là sáng tác dân gian về sau gắn với tiết trung thu).

Mùng chín tháng chín (*trùng cửu*) làm lễ cúng ông bà; *không cúng, không sao*.

Ngày *tung chí* (đông chí, tháng một âm lịch) ăn lớn. Vào dịp này, người ta làm *bánh củ cải*.

Ngày 23 tháng chạp cúng gà vịt có ý nghĩa *cò bay ngựa chạy* (không nghe nói người Hẹ cúng Táo quân lên thiên đình báo cáo việc xảy ra ở nhà chủ).

Thuở xưa trong hôn nhân, người Hẹ thường *cha mẹ đặt đâu con ngồi đó*. Vào ngày cưới, sau khi "*một, lễ trời đất; hai, lễ mẹ cha; ba, giao bái*", tới lúc động phòng, khi chú rể nhắc tấm khăn phủ đầu cô dâu, đôi bên mới biết rõ mặt nhau.

Cách nay khoảng một trăm năm, tục đó bớt thịnh hành. Nam nữ thanh niên gặp gỡ nhau lúc lao động, sinh hoạt nảy sinh tình cảm thì anh ta nói cho

cha mẹ biết. Tình cảm đến độ chín mùi sẽ dẫn đến hôn nhân. Lúc đó cha mẹ chàng trai nhờ bà mai đến đàng gái nói chuyện. Bà mai hỏi ngày sinh tháng đẻ cô gái. Nhà trai/nhà gái viết vào giấy điều mang lên miếu Bà đặt trên bàn thờ hai, ba ngày rồi van vái *xin keo*. Nếu Bà *cho* thì lễ cưới sẽ tiến hành. Còn *xin keo* không được, có khi đôi trẻ đành ngậm ngùi chia tay. Cặp nào quyết lấy nhau thì Bà *không thuận họ cũng cưới*.

Đám nói (lễ hỏi) do bà mai tiến hành sau khi được nhà gái thỏa thuận. Bữa đó, bà mai và chàng trai cùng một vài người nữa mang gà, bánh, rượu, trà... qua, nhà gái đãi lớn hay nhỏ tùy khả năng. Trong dịp này, bên gái đãi luôn thân bằng cố hữu phía mình. Bà mai và đàng gái thỏa thuận ngày cưới sau khi đã hỏi thầy xem bữa nào được ngày.

Ngày cưới chỉ có bà mai và người gánh đồ (bánh, rượu, trà, đồ trang sức cho cô dâu...) qua nhà gái. Cô dâu về nhà chồng thường mang theo một cặp gối, thau tắm trẻ em, vali (rương) quần áo, mùng mền... Nếu nhà chồng gần thì tất cả đi bộ, nếu ở xa thì đi xe ngựa, đi đò...Đám cưới không có người đưa rước đông như đám cưới của người Việt.

Đến cửa nhà trai, cô dâu bước qua lò than nhỏ rực hồng. Cô dâu nào tuổi Thân thì cửa nhà chồng treo một số hoa quả: nhãn, đu đủ, bom... Tất cả đều

có ý nghĩa kiêng cử (không cho cái xấu theo cô dâu vào nhà).

Chàng rể chờ sẵn ở cửa trong khi cha mẹ chồng lánh mặt. Bà mai dẫn cô dâu vào phòng ngồi một lát. Cha mẹ chồng ra ngồi gần bàn thờ gia tiên, bấy giờ chú rể, cô dâu ra lễ trời đất, lễ cha mẹ và vái lạy nhau. Rồi cô dâu rót trà dâng ông bà, cha mẹ, cô bác bên chồng. Mỗi người tặng một phong bao lì xì với ý nghĩa giúp cặp vợ chồng trẻ vốn liếng làm ăn đầu đời.

Khi nhà trai đãi tiệc, bà mai dẫn cô dâu trình diện khách khứa, cô dâu mời từng người uống nước (*nhim xà xin nhòn*: uống trà tân nương mời) và khách lì xì tùy hỉ.

Ba ngày sau, cô dâu và chú rể về lại mặt bên gái (*xảm châu*).

Người Hẹ cũng như mọi người Hoa coi việc *nối đôi tông đường* là hệ trọng. Người phụ nữ có bầu kiêng cử kĩ trong việc lao động, ăn uống mong cho đứa bé ra đời suôn sẻ sau chín tháng mười ngày. Chị em không may vá trong buồng, sợ con sinh ra sẽ cụt tay, mất ngón. Gia đình thường chuẩn bị làm sẵn rượu nếp cho *bà đẻ*. Cách làm như sau: gạo nếp nấu thành xôi, để nguội, rắc men, cho vào hũ rồi đổ rượu trắng ngâm khoảng một tháng. Người ta tính toán ngày để sẵn phụ sinh con thì rượu uống được.

Sản phụ được bố trí ở trong phòng cả tháng không ra ngoài. Ngày xưa, chủ nhà rước bà mẹ đỡ đẻ; về sau phần lớn chị em đi nhà hộ sinh để bảo đảm mẹ tròn con vuông.

Những ngày đầu sau khi sinh, nhà chủ không tiếp khách vì muốn giữ nhà cửa không ồn ào, để sản phụ và hài nhi yên tĩnh nghỉ ngơi.

Phụ nữ miền Bắc trước kia sinh đẻ ăn kiêng bằng nước mắm ngon kho khô (khô quet), thịt kho khô. Phụ nữ miền Nam kiêng ăn thịt gà, thịt bò, cá biển vì sợ phong ngứa; kiêng rau cải sợ đi tiểu nhiều. Sản phụ Hẹ ăn thịt, cá lóc...và ít ăn rau. Người ta lấy rượu nếp (đã làm) đem nấu với thịt gà hoặc tôm khô và gừng để ăn cơm cho ấm bụng, dễ tiêu và bổ.

Hàng ngày, để tắm cho trẻ và người mẹ mới sinh, người ta đun nước với lá ngũ trảo, lá tử bi hoặc lá sung, lá bá diệp, lá sả...Nếu trời lạnh, một lò than được đặt dưới gầm giường.

Đứa nhỏ ra đời ba ngày, gia đình làm lễ cúng ra mắt thổ thần và ông bà tổ tiên. Tròn một tháng, có lễ ăn đầy tháng. Khi đứa bé tròn năm, người ta làm lễ thôi nôi và lúc ấy mới chính thức đặt tên (nay khai sinh ngay theo qui định chung của Nhà nước). Trong tháng có người sinh, gia đình thường không đi chùa miếu, muốn đi phải bỏ gừng trong túi (ngụ ý tránh ứ tạt thiên môn).

Ngày nay đám ma người Hẹ và người Việt địa phương hầu như không có gì khác biệt.

Cách đây nửa thế kỉ, gia đình Hẹ có ai qua đời thì cho người đi báo tin cho xóm làng, thân thuộc. Nhà nghèo tiến hành chôn cất liền ngày hôm sau; nhà khá giả để vài ba bữa cho thân bằng quyến thuộc xa gần đến viếng.

Gia đình cử người cầm *tín* (vò loại nhỏ) ra sông Đồng Nai, ném một đồng bạc cắc xuống rồi múc nước về lau rửa thi hài. Trong khi đó, một vài *ả xẩm* (phụ nữ) lớn tuổi còn nhớ bài hát kể về nỗi xót xa thương tiếc người chết. Sau đó, người ta thay quần áo sạch, bỏ vào miệng nhúm gạo và vài đồng tiền (nhà giàu bỏ vàng), một tay cho cầm chiếc quạt giấy, tay kia cầm xâu bánh trước khi tẩn liệm. *Cổ hàng* (quan tài) làm bằng ván ngựa ghép, đặt bát cơm quả trứng cấm đôi đũa lên trên.

Đám ma nhà nghèo lèo tèo người đưa, đi trong lặng lẽ. Đám ma nhà khá giả có đủ vòng hoa, liễn trướng, *nhà vàng* (người Bắc gọi là *nhà táng*), rước thầy chùa tụng niệm cho linh hồn người chết siêu sinh tịnh độ. Đội kèn trống Tây mới đưa vào đám ma thời gian gần đây; trước kia là đội kèn trống bát âm phương Đông.

Huyệt đào khi chôn, người ta không đào trước.

Tang chủ mặc quần áo vải mùng, cột bằng sợi bao bố trong mấy ngày liền.

Trước kia có tục *đốt củi* sưởi cạnh mã ngày thứ nhất (kể từ bữa chôn cất), ngày thứ nhì đốt một bó củi ở nửa đường từ nhà tới mã, ngày thứ ba đốt một bó củi ở gần nhà.

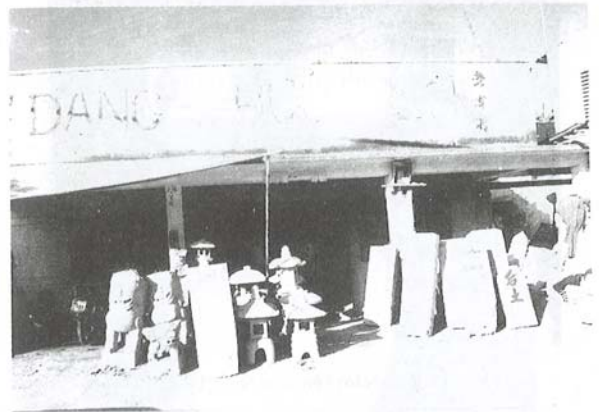
Người Hẹ cúng ba ngày mở cửa mã, cúng ba tuần 21 ngày, cúng 49 ngày, cúng 100 ngày, sau đó đốt tang phục. Họ cũng cúng giáp năm, cúng đoạn tang ba năm đối với cha mẹ, vợ chồng. Một miếng băng đen nhỏ đeo ở cổ áo, ngực áo trong thời gian có tang.

Theo tục lệ không thành văn, con trưởng hay cháu đích tôn hưởng trọn gia sản của cha mẹ đẻ hoặc ông bà nội. GS. Huỳnh Minh Đức kể: ông *bang* Sung có hai con trai, thân sinh GS là con thứ. Nhưng bác ruột của ông không có con nên GS sống từ lâu ở Sài Gòn được mời về nhận nhà cửa, tài sản của ông *bang* để lại (ở xóm Cây Me bên Đá, làng Tân Lại cũ).

III- 2-c- Một số người gốc Hẹ làm đá ở Bửu Long mà người viết trực tiếp trò chuyện, trao đổi:

1-Tiệm Đặng Hữu Lợi do ông Đặng Canh Hữu iập. Ông là người Hẹ sinh năm 1901, quê huyện Huệ Dương, tỉnh Quảng Đông TQ.. Gia đình đã mấy đời làm đá ở bên đó. Khi cuộc chiến tranh Trung - Nhật

nổ ra, ông chạy sang Biên Hòa sinh sống, cư ngụ ở làng Tân Lại. Ông qua đời năm 1972, thọ 72 tuổi. Con trai ông cũng làm nghề đá. Hiện nay người cháu đích tôn tiếp tục theo làm nghề này, cung cấp thông tin vắn tắt về người sáng lập tiệm.



Tiệm đá Đặng Hữu Lợi

2- Ông Năm Lện (Lưu Ngọc Liên) sinh năm 1920 tại ấp Bạch Khôi, xã Bửu Long. Ông nội là người Hẹ quê gốc huyện Hương Ninh, tỉnh Quảng Đông, dạt sang Biên Hòa sinh sống từ thời Mãn Thanh. Cha ông sinh năm 1885, lấy vợ Việt (quê làng Tân Phong nay nằm trong sân bay Biên Hòa). Ông mồ côi cha lúc mới 5 tuổi (năm 1925), đi học chữ năm 8 tuổi, 11 tuổi thì mẹ cũng qua đời. Ông đi ở đợ giữ trâu bò cho

người ta được 5 cắc một tháng, qua bảy chủ: bốn chủ ở Tân Phong, ba chủ ở Bửu Long. Năm 17 tuổi (1937), ông bắt đầu làm nghề đá *thí công* (không lương, chỉ nuôi ăn) do anh trai dạy.



Ông bà Năm Lện (Luu Ngọc Liên)

Năm 1947, khi đã vững tay nghề, ông đứng ra mở tiệm đá. Ông là cơ sở nuôi chứa, tiếp tế cho cán bộ cách mạng nên được Nhà nước tặng huy chương Kháng chiến. Nay ông tuổi già sức yếu, các con tiếp tục theo nghề.

3- Ông Sáu Nhiệm (*Chển Nhiệm*: Tăng Nhâm 1921 – 2000). Theo lời vợ và các con, gia đình ông là người Hẹ tỉnh Quảng Đông, ít nhất làm đá đã bốn đời tính đến đời ông Sáu Nhiệm. Cha ông là ông Chín Xoổng (Tăng Thắng) từ Hồng Kông đã làm đá, sang đây mở

tiệm chuyên làm đá mã, cối, bàn thiên... Một người con ông Sáu là anh Tăng Lâm Hưng (Hiển) tiếp tục làm đá mỹ nghệ. Anh đã làm một số sản phẩm: bộ ván đá *đầu thanh đầu thủ* gồm hai tấm có kích thước 0,9 m X 2,2 m; tượng Phật Thích ca cao 0,9 m; bộ bình và tách trà bằng đá; tấm biển lớn BẢO TÀNG ĐỒNG NAI, bốn chữ vàng lá dát mỏng; bia đền thờ Nguyễn Tri Phương ở Bửu Hòa thành phố Biên Hòa.



Ông Sáu Nhiệm (Tăng Nhâm)

4- Ông Hai Xinh (Trương Ứng Tăng) là người Hẹ sinh năm 1925, quê gốc ở huyện Huệ Dương, tỉnh Quảng Đông. Cha mẹ qua Biên Hòa sinh sống bằng nghề làm đá; theo lời kể lại thì gia đình đã nhiều đời làm đá. Khoảng năm 1930, kinh tế thế giới khủng hoảng, đời sống khó khăn, hai ông bà trở về quê hương sinh sống và mất tại đó.



Biển đá khắc chữ dát vàng ở nhà Bảo tàng Đồng Nai.

Năm 1939, ông bắt đầu học nghề đá với người chú là ông Trương Kim Sùng. Sau ba năm thành nghề, ông đi làm cho một số chủ tiệm.

Năm 1960, ông mở tiệm Tân Hưng Phát chuyên làm cối, mộ bia, đá mã... Nghề đá là nghề "tay làm hàm nhai, tay (ngưng) quai (búa thì) miệng trề". Các con trai Trương Ngọc Lân, Trương Ngọc Long và con

rể Phạm Duy Linh đã làm ăn công bia 300 năm Biên Hòa – Đồng Nai (ở đình Bình Kính, Cù Lao Phố), bia khắc Bài văn tế chiến sĩ đặc công rừng Sác (Phước An, huyện Nhơn Trạch), bia trường dân lập Quang Chánh ở huyện Long Khánh...

5- Ông Ba Lợi (Lại Lai) người Hẹ quê huyện Huệ Châu, tỉnh Quảng Đông, sinh năm 1926. Ông nội ông



Ông Hai Xinh (Trương Ứng Tăng)

từng làm đá xây dựng ở Hồng Kông. Cha ông là Lại Quý (1883-1947) sang Biên Hòa làm nghề đá ở Bình Trị (nay là xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương). Do chiến tranh, năm 1947, gia đình dời qua Bạch Khôi sinh sống. Hồi ở tuổi thiếu niên, ông Ba Lợi học nghề khoảng vài năm rồi đi làm công cho một số

tiệm nhiều năm liền. Tiệm Lợi hiện nay do con trai ông tiếp tục mở.

6- Tiệm Ôn Xôi do ông Ôn Tài mở năm 1976. Ông Ôn Tài sinh năm 1950, học nghề làm đá năm 13 tuổi, sau đó đi làm công cho một số tiệm. Ông là người Hẹ quê tỉnh Quảng Đông, ít nhất gia đình làm



Con cháu ông Ba Lợi làm đá lát sân xuất khẩu

đá đã bốn đời: ông cố, ông nội, cha và bản thân ông. Nay con ông tiếp tục theo nghề.

7- Ông Vu Tài (Mù Xôi), người Hẹ gốc tỉnh Quảng Đông, sinh năm 1928. Mấy đời qua đây đều làm đá. Bản thân ông làm đá từ năm 12 tuổi tới năm 1958 thì chuyển qua lái xe lam.

8- Ông Chòong Lìm Hi (Trương Lâm Hi) sinh năm 1927, người Hẹ tỉnh Quảng Đông. Cha ông sang

Biên Hòa chuyên làm đá sống, đời ông nổi nghiệp một thời gian dài.

9- Lưu Lâm Phát sinh năm 1934, người Hẹ gốc tỉnh Quảng Đông, làm đá từ hồi còn nhỏ. Gia đình làm đá lâu đời.

10- Ông Thái Điều (Điều Văn Đức) sinh năm 1946, tổ tiên bốn, năm đời chuyên làm đá.

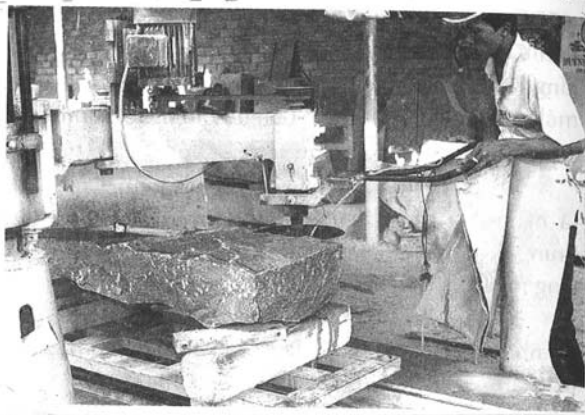
11- Ông Trương Hồng Phát sinh năm 1948, cha là người Hẹ tỉnh Quảng Đông lánh nạn chiến tranh Trung- Nhật (thập niên 30) sang Biên Hòa làm đá. Ông mới làm đá sau (1975).

12- Anh Trương Nguyên thuộc gia đình người Hẹ đã nhiều đời cư ngụ tại trảng Lai chuyên làm đá. Bản thân anh chuyển sang làm nghề nấu ăn.

13- Anh Huỳnh Văn Lương, gốc người Hẹ ở tỉnh Quảng Đông sinh năm 1960. Trước kia, cha anh cũng làm đá. Anh học nghề năm 15 tuổi, do khéo tay nên chỉ hai năm đã thạo nghề, đi làm cho tiệm. Anh đứng ra mở tiệm năm 1988. Dàn máy xẻ đá của anh là dàn máy lớn thứ hai sau dàn máy của anh Tiên ở tiệm bên cạnh.

14- Anh Nguyễn Thanh Tiên, gốc Việt, sinh năm 1963 tại Bửu Long. Năm 13 tuổi, anh bắt đầu học nghề làm đá ở tiệm của ông Năm Lện (là ông ngoại bên vợ), do sáng ý và khéo tay nên nhanh chóng thạo nghề. Năm 1982, hội Mĩ thuật thành phố Hồ Chí Minh về Bửu Long tuyển thợ chạm khắc đá. Ba người

là Tiên, Lực, Kiệt được tuyển. Các anh được bồi dưỡng một lớp về nghệ thuật theo hình thức vừa học



Dàn máy xẻ đá của tiệm anh Huỳnh Văn Lương

vừa làm (ban ngày làm, học lớp tối) do ông Bình -nhà điêu khắc tu nghiệp ở Liên Xô cũ, sau làm giám đốc sở Văn hóa thông tin Vĩnh Long, ông Nguyễn Quốc Thắng -giám đốc Bảo tàng Mĩ thuật thành phố Hồ Chí Minh và một số thầy khác hướng dẫn.

Năm 1982, anh là trưởng nhóm kĩ thuật phụ tá nhà điêu khắc Nguyễn Hải thực hiện tượng đá Thủ khoa Huân cao 7 mét ở Mĩ Tho (Tiền Giang). Năm 1984 - 1990 anh phụ tá nhà điêu khắc Diệp Minh Châu chạm khắc tượng đá Bác Hồ nay đặt ở Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh. Anh còn làm một số

tượng đá theo phác thảo của các giáo sư trường đại học Mĩ thuật thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian phụ điêu khắc cho các nhà nghệ thuật tên tuổi, anh học hỏi thêm nhiều điều bổ ích cho nghề nghiệp.



Nhà điêu khắc Diệp Minh Châu và Nguyễn Thanh Tiên trước tượng Bác bằng đá hiện đặt tại Bộ chỉ huy quân sự thành phố Hồ Chí Minh.

Anh đã được kết nạp vào chi hội Điêu khắc thành phố Hồ Chí Minh.

15- Anh Ngụy Khắc Phước sinh năm 1964, người Hẹ, quê gốc ở Ngũ Hoa, Quảng Đông.

Ông nội anh mở tiệm đá Chiêu Hưng. Chạ là Ngụy Đức Lương mở tiệm Nghĩa Hưng, mất năm 1986. Anh học nghề đá lúc ngoài 10 tuổi, sớm thành thạo làm đá mỹ thuật. Khi cha mất, anh kế nghiệp. Anh là hội viên hội Văn học nghệ thuật Đồng Nai, trước đây có lúc được mời làm giảng viên



Nguyễn Thanh Tiên tham gia tạc tượng đài Thủ khoa Huân ở Mĩ Tho

điều khắc đá cho trường Mĩ thuật trang trí Đồng Nai. Anh đã thực hiện một số tượng: tượng Phật cho một chùa ở miền Tây, tượng *Thánh tử vì đạo* Nguyễn Bá Tuân (cao 2,35 m) đặt ở giáo xứ Ngọc Đồng, tượng

Phật Di Lặc cho một chùa ở chợ Tân Uyên, tượng Đức Bà Correze ...

16- Anh Nguyễn Văn Phúc là người Việt sinh năm 1953, lấy vợ người Hẹ. Gia đình vợ đã ít nhất mấy đời làm cối đá: ông nội vợ, cha vợ. Anh học nghề làm đá bên gia đình nhà vợ. Khi cha vợ qua đời, anh tiếp tục nghề làm cối đá lắp mô tơ điện (để không tốn sức lao động) từ năm 1980 tới nay. Tiệm làm giàn cối xay máy của anh là tiệm làm cối đá duy nhất của vùng Bửu Long tới nay còn sản xuất.



Nguyễn Thanh Tiên tham gia nhóm phác thảo tượng Bác bằng thạch cao rồi đúc đồng, đặt trước Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

82



Thợ đang đục phác con lân



Anh Ngụy Khắc Phước làm phù điêu tượng Đức Bà Corrèze 1/2002.

83



Lư hương đặt ở miếu Tiên tổ sư/chùa Bà Thiên Hậu

84



Tiệm làm giàn cố xây máy của anh Nguyễn Văn Phúc

85

41.jpg

IV- KỸ THUẬT LÀM ĐÁ Ở BỬU LONG

IV-1- Nguyên liệu đá

Đá là thứ nguyên liệu phổ biến ở nhiều nơi. Ở Đồng Nai, người ta tìm thấy nhiều công cụ đá thời tiền sử tại hàng mấy chục di chỉ khảo cổ rải rác khắp tỉnh. Nhưng nhóm công cụ này không nằm trong phạm vi cuốn sách này trình bày.

Người ta phát hiện hàng chục pho tượng lớn nhỏ bằng đá: tượng thần Vishnou ở chùa Bình Hòa (Biên Hòa), tượng nam thần ở chùa Đại Giác (Cù Lao Phố), tượng thần Vishnou ở Vĩnh Tân (Vĩnh Cửu)... Các tượng này có niên đại xưa hàng chục thế kỉ trước, phần lớn tạc bằng sa thạch là loại đá không có ở Bửu Long, tượng đưa từ nơi khác đến thờ cúng.

Đá Bửu Long và các vùng chung quanh được người Pháp trước kia gọi chung là granit, màu sắc thay đổi tùy chỗ khai thác, dân địa phương gọi đơn giản là *đá xanh*.

Granit là tên gọi chung cho nhóm đá macma kết tinh, thành phần gồm: thạch anh, một lượng lớn fenxpat và một lượng phụ khoáng vật màu: biotit, muxcôvit, hocblen, piroxen. Tùy hàm lượng fenxpat mà granit phân ra các loại:

- *granit bình thường* gồm có fenxpat kali (30 – 40%), plagiôclaz axit (10-20%) và thạch anh (25-30%).

- *granit kali* có lượng plagiôclaz dưới 10%, thạch anh và khoáng vật màu.

- *granit kiềm* chứa fenxpat kiềm, pirô xen kiềm hoặc amfibôn kiềm.

Khoáng vật phụ thường gặp trong granit là: apatit, topaz, manhetit, ziricon, xfen, monazit, tuamalin, fluorit.

Về nguồn gốc, người ta phân biệt:

- *granit macma* kết tinh từ dung thể macma.

- *granit biến chất trao đổi* do các đá biến chất bị tác động của những dung dịch granit hóa mà biến thành.⁽⁵⁾

Đá granit dịch là *đá hoa cương* cứng hơn đá vôi, đá hoa cho nên khai thác, chế tác đá này tốn nhiều công sức hơn đá vôi, đá hoa, sa thạch... Bù lại, sản phẩm granit bền vững lâu dài dưới tác động của mưa nắng.

Theo một số thợ đá, do nguồn đá Bửu Long không còn, người ta phải mua *đá granit đen* ở Thừa Thiên; đá này cứng, hạt mịn, mảnh vỡ như thủy tinh.

⁽⁵⁾ Từ điển địa chất, tr. 285, tập I, Nxb KHKT, Hà Nội, 1979.

Đá *granit đỏ* ở Bình Định cũng được khách hàng ưa chuộng vì màu sắc đẹp, giá mắc nhưng đá không dai.

Đá *granit Bà Rịa* có màu *trắng đục*, giòn, có tạp chất với những tinh thể đen lẫn vào. Đá *granit Hóa An* và *Châu Thới* tương tự đá *Bửu Long*, ngày nay thợ mua nguyên liệu ở đây về làm hàng.

Để so sánh đá *granit* với đá *vôi*, đá *hoa*, chúng tôi trích sách *Tìm hiểu làng nghề thủ công điêu khắc* (Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997) của tác giả Chu Quang Trứ:

“Tập trung về nghề chạm đá ở miền Bắc nổi lên là cơ sở Kính Chủ (Hải Dương) thuộc đồng bằng sông Hồng và Nhồi tức An Hoạch (Thanh Hóa) thuộc đồng bằng sông Mã. Hai nơi này gắn với những mỏ đá quý và những gia đình làm đá nhiều đời.”

“Kính Chủ xưa nổi tiếng nên tên xã cũng là tên tổng. Nghề khai thác chạm khắc đá ở đây gắn với mỏ đá núi Dương Nham. Từ đầu thế kỉ XV, Nguyễn Trãi đã phát hiện giá trị của đá xanh núi Dương Nham “có dáng như mây, phẩm chất có thể làm khánh”.

Tên núi An Hoạch cũng là tên làng, gọi nôm là Nhồi, thuộc xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa. Núi Nhồi trong văn bia chùa báo Ân núi An Hoạch dựng khoảng chuyển tiếp giữa thế kỉ XI sang XII, tác giả bài văn là Chu Văn Thường đã cho biết “núi An Hoạch sản nhiều đá đẹp, đó là sản vật quý

giá của mọi người. Sắc óng ánh như ngọc lam, chất biếc xanh như khói nhạt. Sau này đục đá làm khí cụ, ví như đẽo thành khánh, đánh lên thì tiếng ngân muôn-dặm; dùng làm bia, văn chương để lại thì còn mãi nghìn đời.”

“Theo sự khảo cứu của Đặng Thị Hoa (tạp chí *Dân tộc học* số 4/1994) thì ở núi Nhồi đã hình thành các lớp đá *vôi* có nhiều màu sắc xanh, đỏ, đen ...Đá xanh có ở khắp núi Nhồi, lộ thiên, mạch dày, thô mịn, thịt trong, có thể chế tạo các sản phẩm kiến trúc và nghệ thuật. Đá đỏ rất cứng, nằm lẻ lắn trong các mạch đá xanh, là loại đá hiếm quý có giá trị cao. Đá đen cũng rất hiếm, chỉ có những mạch nhỏ, rắn và giòn. Ngoài ra còn có những đá vân mây hồng, vân mây đen, vàng chanh cũng rất hiếm quý. Phổ biến là đá xám lốm đốm trắng dùng chế tác những đồ vật lớn” (tr. 102-103).

“Đá núi Ngũ Hành có màu sắc phong phú và vân đẹp, ở trong mỏ thì mềm để khai thác, mới đem lên để đẽo gọt thành tác phẩm theo ý đồ nghệ thuật, song sau đó càng để lâu trong không khí càng trở nên cứng rắn. Đá ở đây vốn kết cấu hạt mịn đẹp, có nhiều màu như đen, đỏ, trắng và vân trắng ... ngoài ra sau khi chế tác xong còn được nhuộm bằng cách nung nóng vào dung dịch màu theo ý muốn, sau đó đánh bóng lần cuối trông như ngọc, do đó được gọi là đá cẩm thạch rất thích hợp làm đồ mỹ nghệ” (tr.105)

Nói chung đá vôi và đá hoa là đá trầm tích hoặc trầm tích biến tính, mềm hơn đá granit nhiều, dễ chế tác hơn.

IV-2- Kỹ thuật cũ khai thác đá sống.

Người thợ đá chỉ dùng một số dụng cụ thô sơ cho việc làm đá sống:



Búa làm đá sống (nặng khoảng 5 kg, cán dẹt) và mấy chiếc nêm

- búa lớn (thái xò) nặng từ 7 kg trở lên
- nêm sắt (chêm) là thỏi sắt dài khoảng 5 cm, to cỡ cổ tay, cũng có nêm dài tới 20 cm.

- ống mực (mích kiều) để bật dây thành đường thẳng khi đóng nêm, tạo cho mạch đá thẳng.

Người thợ đá nghiên cứu kĩ tảng đá/vách đá muốn tách. Anh ta trước hết dùng ống mực bật dây tạo kích thước/đường thẳng của mạch theo ý định trên tảng đá/vách đá, sau đó lần lượt đục lỗ vừa với kích thước nêm sắt. Một mạch thẳng, tùy độ dài ngắn mà dùng khoảng trên dưới hai chục nêm. Do tác động lực búa mà đá nứt theo hàng nêm, thuật ngữ chuyên môn là *kinh đá* (ôn chêm). Nếu người thợ có tay nghề khá, họ sẽ chẻ đá thẳng mạch, ít tốn công sửa sang về sau. Thợ ít kinh nghiệm hoặc tay nghề yếu thì đóng nêm không thành đường thẳng, do đó mạch không thẳng, tảng đá khai thác nham nhở, tốn công sửa sang.

Để che mưa nắng, người ta dựng một tấm liếp ở nơi đóng nêm, song nói chung khai thác đá sống là công việc cực nhọc, cả ngày hứng nắng hứng gió.

Thợ đá Bửu Long còn lưu truyền một huyền thoại về nghề đá. Ngày xưa, người thợ đá đầu tiên được một tiên ông ban cho ống mực thần lớn để nhẹ nhàng chẻ đá núi. Dây mực thấm nước rồi kéo căng, bật xuống mặt núi sẽ làm đá nứt thành phiến theo ý muốn của anh này. Mỗi lần ống mực khô, người thợ phải nhờ người khác khiêng ống mực cùng bát quai thủy bàn xuống cánh đồng chân núi để tìm mọi nước.

Về sau, có người ganh ghét tìm cách phá phép màu nhiệm của *ống mực* và *bát quái thủy bàn*. Anh ta đón đường nói với toán người ì ạch khiêng hai thứ nói trên:

- Tội gì mấy anh tốn công mệt xác. Cứ đi tiểu vào ống mực là xong, còn *thủy bàn* thì tháo ra, mỗi anh xách một phần cho gọn, khiêng vác làm chi cho khó đi!

Cả tin, họ theo lời xui dại. Từ đó, ống mực hết thiêng, bật dây không chế được đá. *Bát quái thủy bàn* ráp lại chỉ còn tác dụng coi phương hướng, không tìm được mọi nước. Từ đó, anh thợ đá phải dùng búa và nê-m tốn sức đục từng tảng.

Trong nước chột xảy loạn lạc, vua bỏ kinh đô trốn lên núi. Gặp người thợ đá đã già, vua nhờ chỉ chỗ kín đáo để lánh giặc. Ông bảo vua vào hang ẩn. Vua nghi ông ta lừa để chỉ cho giặc bắt mà lĩnh thưởng, rút gươm chém chết ông thợ đá. Giặc đến gần, vua đành chui vào hang nắp. Sau nhờ quân đội giải thoát, vua về triều, ân hận giết oan ông già chỉ đường, cho lập miếu thờ ở cửa hang và truy tặng ông tước *Thái tử thiếu bảo* do công cứu giá. Hậu thế tôn ông là sư tổ nghề đá.

Từ những tảng đá lớn, người thợ đá *chẻ ra* làm đá mi nghệ hoặc đá xây dựng. Công cụ cơ bản của người làm đá xây dựng thủ công chỉ là búa: *búa lớn* phá đá thành từng khối nhỏ, *búa nhỏ* đập đá thành

các kích cỡ đá khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.

Ở làng Nhồi (Thanh Hóa) "tùy theo yêu cầu công việc mà thợ đá chọn đá thích hợp. Nếu làm nhà, bắc cầu thì phải chọn loại đá cứng chịu lực cao, không nứt rạn; tạc tượng, khắc bia lại cần đá mềm, mịn, màu thuần, làm khánh cần đá có tiếng vang trong, màu sắc đẹp ... Bằng kinh nghiệm nghề nghiệp, với mắt nhìn và tay gõ, những người thợ đá có thể phân biệt được những loại đá tốt hay xấu, có nứt rạn hay không, thích hợp nhất với công việc gì?

Việc đầu tiên là phải tìm được mạch đá để khai thác. Những khối đá ở, đá côi (đá đứng riêng lẻ) dễ khai thác hơn cả. Tìm được khối đá ưng ý, người thợ đá giỏi nhận ngay ra hướng của mạch và thớ đá. Thường mỗi núi đá có những hướng đá chủ yếu. Sau đó phải đục lỗ đóng nê-m đúng mạch theo một đường thẳng, các lỗ cách nhau 2-3 gang tay, mỗi lỗ sâu 5-10cm

tùy theo tảng đá to hay nhỏ. Nê-m phải được đóng từ từ, đều tay với sự hợp lực của vài người để tạo lực ấn giãn đồng đều các lỗ, khi lực ấy đạt đến một mức nhất định thì tảng đá tách đôi theo một mặt tương đối phẳng. Sau đó lại chẻ tiếp thành những phiến đá phù hợp nhu cầu sử dụng. Những thợ giỏi có thể chẻ được những phiến đá dài 4-5 mét, rộng 2-3 mét. Những phiến đá lớn rất quý có thể làm sập đá, thành bậc thềm công trình kiến trúc lớn, bậc tiền sảnh, làm mặt

cầu, dựng nhà, tạc bia ... Việc làm tương đơn giản nhưng rất nặng nhọc và phải hết sức thận trọng.

Đá được khai thác đưa xuống núi rồi thì phải lấy vốc sơ chế thành hình dáng của vật định tạo. Tùy theo tính chất công trình, những vật phẩm to nặng có thể chạm ngay chân núi, rồi chở về nơi sử dụng chỉ việc lắp ghép, như vậy trong khi vận chuyển sẽ giảm được trọng lượng, nhưng phải hết sức thận trọng cả khi xếp dỡ và di chuyển để tránh sứt mẻ. Những tác phẩm chạm khắc tinh thì phải chở vật liệu đến tận nơi sử dụng rồi mới chạm đục để tránh va vỡ, sứt mẻ dọc đường.

Vận chuyển chủ yếu bằng đường thủy với phương tiện là bè mảng, còn khi đi đường bộ thì dùng trâu kéo và con lăn. Với những công trình gồm nhiều thành phần bằng đá ghép như kiến trúc, thì việc tập kết vật liệu phải kiểm tra, tu chỉnh, đánh dấu cẩn thận trước khi dựng.

Khi bắt tay vào làm một sản phẩm, các thợ đá trước hết lấy được các mặt phẳng cơ bản, đầu tiên là mặt chân đế để luôn giữ được độ vững vàng. Tiếp theo là xác định các điểm chuẩn, chẳng hạn với các con *giống* (con vật: rồng, sư tử ..., NV chú thêm) là điểm đầu và điểm cuối để làm chuẩn phác hình, với cối giã phải xác định tâm và độ sâu lòng cối. Trên cơ sở các điểm và mặt phẳng đã xác định, thợ đá tiến hành đục phác hình rồi hoàn chỉnh dần các phần và

các chi tiết. Khi tinh chế và trang trí hoa văn thường làm xuôi từ đầu trở xuống. Những sản phẩm nghệ thuật phải do các thợ có tay nghề cao, thường là các nghệ nhân cao niên làm." (sđd, tr.107-109).

Theo mô tả của Đặng Thị Hòa mà Chu Quang Trứ dẫn lại thì thợ đá làng Nhồi làm hoàn chỉnh sản phẩm từ A (khai thác đá) đến Z (sản phẩm hoàn chỉnh) chứ không tách thành thợ chuyên làm đá sống, thợ làm đá chín như ở làng đá Bửu Long.

IV- 3- Kỹ thuật khai thác đá xây dựng hiện đại

Ông Đinh Quang Dừa (sinh năm 1920) và Lê Quang Chử (sinh năm 1929) là thợ đá từ năm 1946 cho biết: hồi đó ở *Trường tiền* Biên Hòa (nay là sở Giao thông công chính) do viên quan ba Bec-na (Bernard) đứng đầu mở sở đá ở núi *Lò gạch* có chừng 70 người chia làm nhiều *kíp* (équipe: toán) khai thác ở bốn *hầm đá* khác nhau. Đá chỉ dùng vào việc làm đường và xây dựng nhà cửa.

Mỗi *kíp* có một người cai trông coi một số thợ đá và *culi* đẩy xe rùa bốc xếp đá. Trong nhóm thợ đá lại có thợ chuyên nạp thuốc nổ (chargé explosif). Một người Pháp là Tô-ma (Thomas) phụ trách số thợ đánh mìn này. Tô-ma đã xử bắn một người thợ lén lấy thuốc nổ gửi cho kháng chiến.

Để khai thác đá, sở Trường tiền vừa dùng máy khoan lỗ nạp thuốc nổ, vừa dùng sức người đục lỗ nạp mìn bằng tay.

Trước hết, xin nói việc dùng máy để khai thác. Cổ máy khoan có kích thước 2,5m x 1m do hai người thợ chính và thợ phụ đảm nhận. Lưỡi khoan là thép



Kho mìn của sở Trường tiền Biên Hòa

hợp kim sáu cạnh, rỗng ở giữa, to cỡ cổ tay và dài từ 1,2 mét trở lên, đầu khoan bẹt. Người thợ cho máy chạy, ấn cổ máy xuống từ từ để lưỡi ăn sâu vào lòng đá. Gặp nơi đá tương đối mềm, công việc trôi chảy, lỗ khoan hoàn thành trong vòng vài chục phút. Gặp vỉa đá rắn, phải khoan lâu hơn. Thành thạo, thợ phải xả hơi nén thổi bụi đá. Gặp đá *kháp* – đá thành

tầng, lưỡi khoan dễ bị kẹt, người ta xử lí bằng cách tháo máy khỏi lưỡi rồi dùng búa đập vào thanh lưỡi khoan cho lỗ rộng ra, vất vả mới lấy được lưỡi khoan lên. Khoan máy nhanh nhưng tiếng ồn lớn, máy rung làm cơ thể chấn động liên tục nên trong một ca làm việc, người thợ rất mệt.

Ở những chỗ đá *kháp*, thợ đục lỗ mìn bằng tay gọi là *minơ* (mineur). Lưỡi đục có hình dạng tương tự như lưỡi khoan máy song ngắn hơn. Một người thợ lột miếng giẻ cầm lưỡi khoan cho thẳng, người thợ kia dùng búa nặng trên 5 kí nện lên đầu mút lưỡi đục. Cứ mỗi nhát búa giáng xuống, người cầm lưỡi đục lại xoay nhẹ để vụn đá không kẹt cứng trong lỗ. Anh này cũng lo châm nước xuống lỗ và lấy giẻ lau quần lấy bột đá lên. Mỗi hầm đá đều có thợ sửa lưỡi khoan/đục: *rèn, tôi lấy độ cứng mũi khoan/đục...*

Hầm đá bình quân có 30 lỗ khoan, rộng độ 1 sào. Lỗ khoan sâu khoảng 1,2 mét nhưng cũng có lỗ sâu hơn. Tùy lỗ nông sâu mà người thợ chuyên nạp thuốc nổ cho xuống một lượng thuốc dynamit nhất định, gắn kíp và dây cháy chậm (dài ngắn khác nhau) rồi lèn chặt miệng lỗ bằng đất bụi mịn. Vào giờ nhất định, các trưởng kíp phát lệnh đốt dây cháy chậm cho mìn nổ. Hồi đó do thiếu kinh nghiệm đánh thuốc nổ nên đá bắn vung vãi khá xa, từng gây ra một số vụ thương vong cho người đứng ở khoảng cách không an

toàn. Về sau, người ta tính toán cách khoan lỗ, nạp mìn để sức nổ phá được nhiều đá hơn, ít vung vãi hơn, ở khoảng cách 15 mét vẫn an toàn tuyệt đối.

Để có những khối *đá sống* ít bị ảnh hưởng nứt nẻ khi nổ mìn, người ta khoan những lỗ khoan chỉ cách nhau 10 cm và nạp ít thuốc nổ, điểm hỏa đồng loạt. Do đó khối đá tách ra khá vuông thành sắc cạnh, sau này chế thành lớp rất đẹp.

Ngày nay ở gần khu Văn Miếu mới khánh thành (năm 2002) còn một căn nhà mái bằng tường đá dày có cửa sắt là *kho chứa mìn, kíp, dây cháy chậm* xây dựng từ hồi đầu năm 1946. (Cần nói thêm: sở Trường tiền do người Pháp chỉ huy, họ sợ công nhân ta lấy mìn cho lực lượng kháng chiến đánh chúng nên họ quản lí vật liệu nổ rất chặt. Đã có công nhân bị địch bắt và thủ tiêu vì hành động yêu nước nói trên).

Đá khai thác được xay nhỏ bằng máy theo kích cỡ: 1x3, 2x3, 5x7, 6x8 ... dùng trải đường bộ, đường sắt hay đổ bê tông, đá cục (melon) để xây tường, xây móng rất bền chắc, đỡ tốn xi măng (hồi đó xi măng mua từ Pháp qua hoặc từ nhà máy xi măng Hải Phòng nên giá mắc).

Vào thời kì này (1946-1954) cũng có một số hầm đá nhỏ khai thác thủ công của chủ người Hoa và người Việt. Họ không dùng chất nổ mà chỉ dùng sức

người *chẻ đá, thẽ đá* rồi chở ra ngoài thuê nhân công đập vụn bằng tay. Một số khối đá bán cho các tiệm làm *đá chín*.

Ông thợ đá Đinh Quang Dừa có bài thơ dưới đây miêu tả khái quát nghề khai thác đá thủ công:

XOAY NGHỀ

Ngồi gò gẫm thấy văn thơ chẳng khá,
Tam xoay nghề làm đá ở Bửu Long.
Sấm *cào ki đục búa* quấy lòng thông,
Vào hầm núi khấn một vùng *đục, khẽ*.

Đây quanh quất cảnh thiên nhiên lộng vẻ,
Cây xen trùm khi nhẹ vắng chim ca,
Nào *đá xanh, đá trắng, đá hoa cà*,
Tiếng búa đập vọng gần xa chúa chất.

Gió triền núi thoảng từng cơn man mát,
Gửi về qua điệu hát của dân thôn.
Sớm loay hoay làm mãi tới trưa tròn,
Khi nhớ bữa sẵn giỏ cơm bầu nước.

Nghề làm đá có chủ thầu bao trước,
Đập theo *khuôn* tính thước trả tiền "*bông*"

Một vài nơi có lệ *thả qua vòng*,
Nếu chẳng lọt bị chiết công *măng vốn*.

Dân làm đá cũng nợ nần thiếu thốn,
Cũng khôn ngoan trá trộn đồ riêng nơi.
Đón những tay *mua xạo* trả giá hời
Người kẹt vốn kẻ ham lời bán lén.
Chủ thua thiệt rửa bằng câu châm biếm,
Bọn *nhảy dù* thiếu kinh nghiệm lo chơi
Ôm túi tham không đáy để mà coi,
Không sớm muộn cũng dù rơi cán tuột.

Mình chân thật thấy bị nghề lường gạt,
Nhìn non cao bát ngát nghĩ: Ôi thôi!
Không quen nghề chụp giựt tốt hơn lui,
Kéo mang tiếng phá núi đồi cũng mệt.

1947

(trích tập *Bên dòng sông Phố*)

Bài thơ nôm na, giản dị cung cấp một số thông tin: dụng cụ của thợ là *đục, búa, cái cào đá, ki để gánh đá*; kĩ thuật làm đá: *đục, khẽ, khuôn, thả qua vòng*; từ ngữ nghề mua bán đá: *bông, măng vốn, mua xạo, bọn nhảy dù* ...

Người thợ sỏi Trường tiên phân loại đá theo màu: *xanh, trắng, hoa cà, vàng kim* (vì có lẫn pyrit)...Người *chủ thầu bao một hầm đá*, thuê thợ đập nhỏ đá bằng tay và thả sản phẩm đá đập qua một *vòng khuôn*, hòn

100

đá lọt là đúng chuẩn. Vì nghèo mà một số thợ đá đồ riêng đá đúng kích thước *bán lén* cho xe *mua lén* (của bọn *nhảy dù*), giá cao hơn và *tiền trao cháo múc*.

IV- 4- Chế tác đá chín

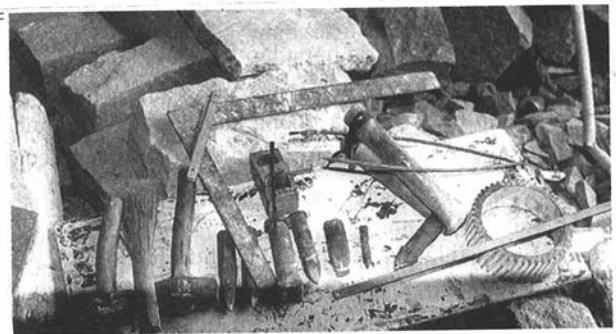
Công cụ chế tác đá *chín* (sản phẩm đá chế tác hoàn chỉnh)

Không khác bao nhiêu với công cụ khai thác đá sống. Bộ dụng cụ thường gồm:

- búa nhỏ (thái xòì chay) nặng khoảng 1 kí.
- đục (xăm) *mũi nhọn hình chóp* để đục mảnh

nhỏ

- đục *lá xăm* dẹp để phá mảng lớn.
- đục dẹp nhỏ và dài để đục chân nêm, đầu mũi



Các dụng cụ chế tác đá chín:
compa, êke, các loại đục, chổi quét vụn đá

101

- đục xỏ bầm có bản lớn bằng vài đục dẹp để bầm đá cho lì mặt. Các loại đục hồi xưa chỉ làm bằng thép thường nên mau cùn mũi, phải thường xuyên đưa thợ rèn sửa, rèn nhọn và tôi cho cứng..., nay dùng thép hợp kim có độ cứng cao, ít cần mài và *trui* hơn.

- ống *mực* để lấy đường thẳng cho viên đá

- compa để vẽ vòng tròn khi làm cối xay, cối giã...

- thước đo để lấy kích thước vật muốn làm.

- êke, người Việt gọi là *thước nách* (người Hẹ gọi là *coọc xặc*) để đo góc vuông cho sản phẩm định làm.

Cách nay không lâu, chỉ khoảng dăm bảy năm, thợ đá Bửu Long dùng một số máy móc để giảm nhẹ sức lao động, mặt khác tăng năng suất và tính thẩm mỹ của sản phẩm. Đó là:

- máy cầm tay đa năng lắp lẫn lưỡi khoan lỗ, đĩa mài các cỡ...

- giàn máy của đĩa đường kính lớn xẻ đá thành phiến dày mỏng, dài ngắn ...theo yêu cầu kích cỡ của sản phẩm.

Công cụ làm đá ở Thanh Hóa hơi khác ở đây.

Theo sách *Tìm hiểu làng nghề điêu khắc thủ công cổ truyền* (Chu Quang Trứ, không có ảnh) thì công cụ làm đá ở Thanh Hóa -tiêu biểu cho đồ nghề

làm đá phía Bắc- có những cái tương tự, có cái khác với bộ công cụ đồ nghề ở làng đá Bửu Long:

"Muốn khai thác và đục chạm đá phải có bộ đồ nghề riêng. Bộ đồ nghề của thợ đá làng Nhồi được Đặng Thị Hòa (tài liệu đã dẫn) khảo tả khá kĩ, gồm: cui, nê, đục, búa, thước, búa, khoan, giàn mài.

- *Cui* là công cụ dùng để đóng (như búa), được sử dụng trong suốt quá trình lao động, phải làm bằng gỗ Ba Nang vì nó rất dai, ít vỡ, bảo đảm độ nén và lún mà không gây hư hỏng cho sản phẩm, nhưng kém chịu nước nên phải luôn giữ cho khô ráo. Gỗ Ba Nang được các gia đình thợ trồng, chừng 5-6 năm thì hạ cây cắt ra từng khúc gác bếp để dùng dần. *Cui* có dáng như cái võ, thông thường một bộ cui có bốn cỡ là *cui phá* nặng chừng 2 kg để khai thác những khối đá lớn, *cui làm lại* nặng chừng 1, 5 kg để tách bóc các lớp đá và sơ phác dáng sản phẩm, *cui làm tinh* nặng chừng 1 kg để đục các chi tiết lớn của sản phẩm và *cui điêu khắc* dùng để đục các chi tiết và khắc chữ.

- *Nê* là công cụ dùng để bóc tách các lớp đá, xưa làm bằng gỗ thật tốt, về sau được thay bằng thép hợp kim chịu lực đóng và không giòn. *Nê* cũng có *nê phá* để khai thác những khối đá lớn và *nê đánh phác* nhỏ hơn để sơ chế khối đá theo hình sản phẩm.

- *Đục* là công cụ quan trọng nhất, được làm bằng thép hợp kim tốt với kỹ thuật rèn đặc biệt. Thợ đá thường mua thép về, tự rèn bằng cách nung trong than gỗ lim có độ nóng cao và sau khi tôi cho nước thép màu xám xanh. Có hai loại đục với nhiều cỡ khác nhau: *đục phác* là loại to và *đục tinh chế* là loại nhỏ, trong đó mỗi loại lại gồm *đục bạt* lưỡi thẳng, mỏng và sắc, *đục nhọn* có mũi nhọn, *đục ve đầu bẹt* rất sắc.

- *Bạt* dùng để chặt, lấy mặt phẳng, đường thẳng hay cạnh góc vuông, có dáng tương tự đục nhưng rất sắc. *Bạt ve* và *bạt chữ* dùng để khắc hoa văn và chữ.

- *Thước* là công cụ dùng để đo đạc, có *thước dài* để đo khoảng cách, *thước vuông* (làm theo hai cạnh góc vuông) để lấy cạnh vuông, tâm vật khối và mặt phẳng tròn.

- *Búa* mới xuất hiện về sau, hạn chế dùng, để đóng.

- *Khoan* có mũi thép rất cứng, thân bằng tre hay gỗ, có trục và tay quay, để tạo lỗ.

- *Giàn mài* để mài cho sản phẩm nhẵn bóng có màu sắc đẹp.

Trong quá trình sử dụng, công cụ luôn phải sửa chữa. Nhiều thợ đá tự sửa lấy đồ của mình, cũng có người đưa đến thợ chuyên sửa chữa. Bộ đồ sửa chữa gồm: đục chặt, lò quay, đe sắt, đá mài, dao rựa.

Các công cụ này được bảo quản cẩn thận. Đồ sắt thường đựng trong mo cau gác trên giá gỗ, bộ cui để trong bao day hay bị cói ở nơi khô ráo." (sdd, tr. 105-107)

IV-5- Học nghề

Trên đời, không có nghề nào dễ đến độ không cần học mà cũng làm thành thạo. Nghề làm đá mỹ nghệ có những bí quyết hầu như không phổ biến rộng nên học nghề tốn nhiều tâm sức mới hồng kiếm cơm thiên hạ.

Người học nghề làm đá *chín* thường từ tuổi thiếu niên (13, 14 tuổi). Không hề có trường lớp đào tạo, cậu tập sự cầm búa, cầm đục trong tiệm của gia đình, họ hàng khoảng hai, ba năm. Người ta không truyền nghề cho người ngoài cộng đồng Hẹ nhưng đến nay, do quan hệ hôn nhân Hoa-Việt đan xen, đã có một số thợ đá là người Việt.

Đầu tiên, cậu lo hầu hạ thợ chính, mặt khác quan sát kỹ và lời giảng cách ngồi thao tác của thợ lành nghề. *Sư phụ* thao tác nom sao có vẻ ung dung nhàn nhã thế! Ông ta ngồi đúng tư thế, có thể kì cạch, chí chát làm suốt ngày, đục nhát nào nhát ấy gọn ghẽ, đá vụn chỉ văng một phía.

Rồi cậu được thầy chỉ dẫn cách sử dụng ống mực, bạt đường thẳng trên khối đá dứt khoát. Tiếp

đến cậu cầm búa và đục, tập nện những nhát búa đầu tiên. Đá vụn bắn tung tóe ra mọi phía không theo ý muốn. Chỉ sau ít phút, chiếc búa nhỏ trở nên nặng chiu, làm cậu mỗi nhừ. Đôi lúc, búa giáng không trúng đầu đục mà lại trúng tay cầm đục, để lại vết bầm tím và cái đau âm ỉ vài bữa. Điều đó nhắc nhở cậu chú ý khi làm việc kéo có ngày đập bết đầu ngón tay, xương vỡ hàng tháng mới lành.

Ngồi đục đá đúng tư thế sẽ làm việc có hiệu quả, vung búa cỡ nào thì đục lâu mỗi ... cậu học việc sẽ từ từ được truyền dạy. Người xưa nói thật chí lí: "*Đục tốc bất đạt*" (muốn nhanh thì khó đạt), cậu phải để ý học từng *ngón* của nghề, mỗi thao tác lặp đi lặp lại nhiều lần sẽ trở nên nhuần nhuyễn.

Học nghề là giai đoạn làm *thí công* (chưa ăn công) dù làm được sản phẩm đạt yêu cầu nhất định. Chủ/thầy có hảo tâm thì cho chú học việc ít *tiền ăn bánh*, cũng là động viên chú quyết tâm học nghề.

Người ta phân định rạch ròi các khâu: chọn đá, chẻ đá, chạm khắc đá...; cậu học việc phải tuân tự trải qua các khâu này, làm tốt khâu trước mới được làm khâu sau.

Chẻ đá thành phiến có kích cỡ khác nhau phải khổ công học hỏi. Bật dây ống mực rồi, dùng nôm đục đều tay theo đường thẳng, giáng nhát búa chắc nịch... sẽ tạo mạch đá phẳng, tốn ít công sửa sang về sau. Tương đối dễ là chẻ đá thành từng viên gạch có kích cỡ bằng nhau để xây mả, xây tường, lát sân.

Tay nghề khá dần, cậu học việc sử dụng các loại đục khác nhau để làm các sản phẩm phức tạp hơn: đá kê chân cột, đá lót nền, cột đá làm *bàn thiên*, phác hình bia, cối xay, cối giã, búp sen... Thợ lâu năm trong nghề mới được giao làm những thứ khó: mộ bia chạm khắc rồng, phượng, phù điêu nổi có dây leo, lân các loại, tượng đá...

Nếu người thợ đá làm ra phế phẩm thì món đó phải vứt bỏ, ít khi tái chế hoặc sửa sang (như *trám xi măng*...) rồi mang bán như hàng hóa ngành khác.

Dạy nghề kiểu cha truyền con nối có ưu điểm người ta *không giấu bí quyết chế tác* đá. Người đi trước tận tình chỉ bảo lớp đi sau cách thể hiện nét chạm khắc công phu, tinh tế, kĩ lưỡng. Nhưng mặt hạn chế là không có sự trao đổi học hỏi để nâng cao ngón nghề ngày càng điêu luyện. Người thợ nào nhanh mắt, nhạy cảm sẽ *học lóm "ăn cắp nghề"* khi *nhìn qua* đồng nghiệp lao động.

Anh Tăng Lâm Hưng kể chuyện học nghề:

- Tôi không học cha tôi, tuy cha tôi là chủ tiệm có tiếng. Tôi theo học các "*sư phụ*" ở gần nhà. Tôi học thầy La Kiêm về tư thế ngồi làm việc, mà không phải ông dạy ngay. Ông bảo tôi lấy bó đũa, học chẻ sao cho thật thẳng, tốn bao công sức mới được thầy khen "*hầu à!*" (tốt, hay!). Lắm lúc tôi cũng nản chí: mình con nhà nòi học cha đã có thể kiếm cơm mà thầy cứ la hoai, mắc cỡ thấy mô! Được lời thầy khen

như cởi tấm lòng, tôi lại kiên nhẫn học. Mãi sau thầy mới truyền cho kĩ thuật chạm khắc đường nét sắc sảo. Đưa cho viên đá như chiếc mai rùa, thầy bắt phải làm thành miếng vuông thành sắc cạnh...hoặc do vẽ sao cho tròn trịa. Đó là thầy rèn ý chí vượt khó, cũng là cách rèn khéo tay cho tôi. Mài mực tưởng chuyện dễ, thầy bắt mài mực đặc và kĩ, sao cho mưa gió lâu phai mới đạt yêu cầu! Tôi trải qua việc học kĩ từng loại dụng cụ nhà nghề, học lựa đá (cứng nhiều, cứng ít). Trải qua ba thầy rèn dạy ba năm, tôi thành thợ cầm búa và đục thành thạo tay nghề khi tròn 19 tuổi ...



V- MỘT SỐ SẢN PHẨM ĐÁ TIÊU BIỂU

V-1- Đá tán kê chân cột/ đá xây

Sản phẩm làm dễ nhất đối với chú học việc và thợ mới vào nghề là làm đá tán kê chân cột, đá xây dựng. Người ta dùng ống mực, bật sợi dây thấm mực tàu (mực viết bút lông, phải mài) lên viên đá làm cũ. Sau đó, anh thợ chỉ cần chẻ đá bằng nôm, đục bạt sửa sang chút đỉnh thì đã có thành phẩm coi được.

Đá thay gạch xây dựng thường có kích cỡ 0,4 x 0,2 x 0,2 mét. Người ta bật ống mực làm cũ lên khối đá rồi dùng nôm để chẻ đá. Mặt viên đá để nhám cho mạch vữa ăn hồ ô dước/ximăng. Có khách mua yêu cầu mặt đá tương đối phẳng thì thợ dùng đục sửa những chỗ lồi lõm.

Đá tán kê chân cột (để chống ẩm làm mục chân cột gỗ) thường có đế vuông 0,3 x 0,3 mét; bề mặt là hình tròn nổi cao 2 cm vừa bằng kích cỡ cột.

Làm viên đá tán mắt công hơn, kĩ thuật cao hơn vì phải dùng compa vẽ đường tròn trên mặt viên đá vuông, phải dùng đục hớt đi một lớp đá dày 2 cm và hình tròn chân cột không được méo mó, sứt sẹo nham nhở. Có khách yêu cầu mặt viên đá tán nhẵn thì thợ phải mài cho bằng.

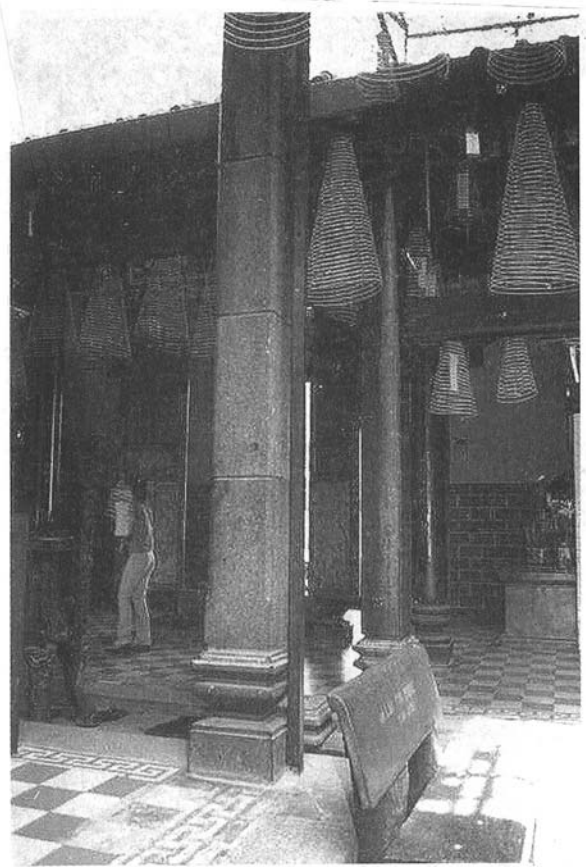
Cột bàn thiên cũng là sản phẩm đơn giản, chú học việc / thợ mới đều làm được mà ít sai sót. Đại

thể người ta dùng ống mực bật đường thẳng rồi dùng nôm chẻ đá thành khối có kích thước 1,5 x 0,4 x 0,4 mét rồi dùng đục sửa bề mặt cột cho bớt nhám. Có khách hàng yêu cầu cột phải nhẵn thì chủ tiệm cho thợ mài hết khoảng hai ngày ...

Cột đá chùa Ông (ở Cù Lao Phố) và miếu Tiên tổ sư/chùa bà Bửu Long là khối đá cao khoảng trên 4 mét, vuông 0,4 X 0,4 mét. Mặt cột được bầm nhuyển và *chạy chỉ* chứ không mài trơn.

Bây giờ làm đá xây dựng, đá tán kê chân cột và *cột bàn thiên* khỏe nhiều. Người ta cũng dùng ống mực vạch đường thẳng, sau đó dùng máy cắt đá thành từng khối đã định. Thợ phải dùng đục bầm mặt viên đá để có độ nhám, riêng cột bàn thiên thì có máy đánh bóng mặt khối đá cho đẹp. Một cột bàn thiên làm khoảng hơn 1 giờ thì xong. Một viên đá xây dựng cũng mất ít nhất 15 phút để làm bề mặt nhám, tạo ma sát cho người đi không bị trơn trượt ngã. Gạch xây tường/mộ bia thì hai mặt có thể làm nhẵn song hai mặt kia và hai đầu vẫn nhám để *ăn hồ tốt* khi xây cát.

Đá lát đường và đá thay gạch xây giá mắc, thời giá khoảng 1 đôla Mĩ (USD)/ 1viên, hiện nay chỉ khách hàng Đài Loan tiêu thụ một số.



Cột đá chùa Ông thờ Quan Công ở Cù Lao Phố



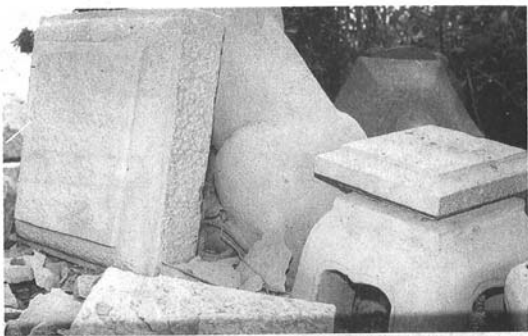
Cột, rầm, xà nhà bằng đá ở miếu Tiên tổ sư/chùa Bà Bửu Long.

112



Cột đá kiểu cũ, không mài

113



Đá tán kê chân cột, đôn thấp bày chậu bồng.

V-2- Cối xay bột và cối giã.

Muốn làm cối giã, người thợ chọn khối đá phù hợp chiều cao, đường kính của cối.



Cối giã cỡ nhỏ, dùng chày gỗ cầm tay.

Sau đó người thợ dùng compa vẽ vòng tròn lớn ở mặt cối rồi dùng đục *lá xấp* dẹp để phá đá ở cạnh bên cối. Tiếp đó anh ta dùng đục mũi nhọn hình chóp, đục *lá xấp* dẹp nhỏ để khoét lòng cối. Dùng chiếc *ni tắc* tự tạo, anh ta đục sâu đến mức độ nhất định thì đo lòng cối; nếu đúng kích thước đã định thì dùng đục *xộ bằm* làm nhẵn bên trong lòng cối giã. Điều quan trọng: vành cối phải tròn trịa, không sứt sứt, hai *tai cối* cân đối ...

Ngày nay cối giã ít người hỏi mua nên người ta ít làm; chỉ một hai tiệm ở Bửu Long có mặt hàng này.

Bây giờ muốn làm cối giã, thợ không cần gò lúng đục từng nhát. Người ta cặp khối đá làm cối lên máy tiện, dao thép khoét lòng cối và bên ngoài rất nhanh, chỉ khoảng 1 giờ thì được sản phẩm hoàn chỉnh, bắt mắt.

Dân nông thôn Nam bộ thích làm các loại bánh: bánh ít, bánh xèo ... do đó cần *cối xay bột*. Cối xay phải tròn trịa đúng *ni tắc* tiêu chuẩn:

- Cối loại 1 vòng thành 45 phân, bên trong 38 phân.
- Cối loại 2 vòng thành 42 phân, bên trong 30 phân.
- Cối loại 3 vòng thành 38 phân, bên trong 25 phân.

Nếu cối đá không đúng kích cỡ như trên, sản phẩm không bán được, dù khách hàng là người Hoa

hay người Việt...

Để làm cối xay bột, người ta chọn *phôi đá* phù hợp. Giống như làm cối giã, thợ dùng compa vẽ vòng tròn của cối, dùng các loại đục thích hợp cho mỗi công đoạn: đục *lá xăm đẹp* phá mảng lớn, đục mũi nhọn và đục dẹp nhỏ, dài để đục xoi lỗ cho gạo (bắp, khoai...) xuống mặt thớt cối. Làm phía ngoài *thớt cối trên* không đòi hỏi kĩ thuật cao, nhưng *soi lỗ* thì cần khéo tay để lỗ không sứt sạt. Thớt dưới cối có lòng máng phải đục xuôi chiều, phẳng, nhẵn để nước bột chảy xuống chậu hứng thì cần có trình độ kĩ thuật khéo tay hơn.

Mặt *dưới các thớt cối* có khía rãnh nghiền gạo, bắp ... thành bột thì chú học việc cũng làm dễ dàng, không sợ hư hỏng sản phẩm.

Cối đá xay bột bằng tay nay hầu như không ai hỏi tới, đã đi vào quá khứ xa xôi.

Để hợp với thời hiện đại cơ giới hóa, điện khí hóa, anh Nguyễn Văn Phúc ở xóm Bến Đá đã thiết kế lắp mô tơ vào cối xay bột.

Cối kiểu cũ thì thớt trên chuyển động do tay người xay, thớt dưới nằm im. Trong giàn cối xay lắp mô tơ của anh Phúc, thớt cối trên nằm im, thớt dưới chuyển động do dây curoa truyền động lực từ mô tơ vào trục thớt. Gạo đổ vào chiếc *quặng* (phễu) lớn bằng nhôm hay thép inox, có vòi nước điều chỉnh chảy mạnh hay yếu theo yêu cầu. Nước bột chảy

xuống dưới, có chậu hứng.

Cối có đường kính 30 cm xay được 50 kg bột/giờ; cối có đường kính 35 cm thì đạt 75 kg/giờ; cối có đường kính 40 cm thì công suất đạt 100 kg/giờ. Anh từng nhận làm cối lớn đường kính 100 cm có công suất xay 10 tấn/giờ. Mô tơ lắp đặt tùy theo đường kính cối, từ nửa ngựa trở lên cho tới 7 ngựa dùng điện ba pha; thường là *mô tơ hàng khóa* do Đài Loan sản xuất. Anh Phúc gia công cối bằng máy tiện nên *thớt cối* tròn đẹp, chỉ *rãnh cối* mới đục bằng tay.

Nhà anh có máy tiện có thể tiện được cột đá tròn, cối xay bột các cỡ. Anh cho biết gia công một chiếc cối (gồm hai thớt trên, dưới) chỉ mất ít thời gian; xoi lỗ để gạo chảy xuống và làm rãnh cũng dùng máy, hết khoảng vài giờ (so trước kia làm vài, bốn ngày). Dùng máy tiện đá thì bụi gây ô nhiễm nhiều và tiếng ồn cũng không nhỏ tuy đã dùng vòi phun nước vào phôi đá định tiện.

Cối xay liên tục 1 năm thì mòn, cần *xoi lại rãnh* của thớt cối. Sản phẩm của tiệm anh Phúc đã xuất qua Úc, bán cho một công ti trách nhiệm hữu hạn của Đài Loan mở ở ngã ba Trị An, bán cho khách hàng Hà Nội, Đà Nẵng, Củ Chi, Cà Mau... Khách hàng mua cối xay máy được hướng dẫn kĩ cách tháo lắp và xử lí những hỏng hóc nhỏ. Khi thớt cối mòn, mang đến xoi lại rãnh không tốn kém bao nhiêu, người mua chỉ tốn công chuyên chở, mang vác.

Anh đã tiện gia công cột trụ tròn bằng đá trên

máy tiện, vừa nhanh vừa đẹp mà giá cả rẻ hơn làm tay nhiều. Nếu cột trụ granit đánh bóng thì rất đẹp.



Giàn cối xay máy của tiệm Nguyễn Văn Phúc ở xóm Cây Me

110

V-3- Mộ và bia.

Trăm năm bia đá thì mòn

Loại bia đá vôi nhanh chóng bị *phong hóa* (do nước mưa có chứa khí CO_2 hòa tan đá vôi, đá hoa khá nhanh, nhiệt độ không khí thay đổi ...). Bia đá granit cũng bị phong hóa (nước mưa bào mòn, rêu và địa y mọc hủy hoại dần mặt đá) nhưng chậm hơn, có những tấm bia dãi dầu mưa nắng khoảng hai trăm năm mà nét chữ vẫn sắc, đọc được.

Người thợ chọn đá làm bia là miếng đá không có vết nứt, trước hết dùng ống mực để định dạng tấm bia. Theo yêu cầu của khách hàng: bia trơn hay bia có trang trí hoa văn, người thợ đưa ra mẫu mã thích hợp rồi phác vạch mặt bia. Chữ trong bia là chữ Hán/chữ Việt, người thợ phải nhờ người có hoa tay viết chữ đẹp viết nội dung ghi bên trong bia, chữ to bằng chữ định khắc lên tờ giấy bản. Mang tờ giấy có chữ này can bằng giấy than lên mặt tấm bia, người thợ dù không biết chữ, cứ theo các nét mà chạm khắc. Người ta phải dùng đục nhỏ, sắc để nét chữ thanh tú, sắc sảo. Làm một tấm bia xưa kia phải tốn nhiều ngày, có tấm bia khắc cả tháng mà không được phép có sơ suất (làm sứt sọ chữ).

Bây giờ, người ta xẻ đá làm bia bằng máy rồi mài bóng cũng bằng máy rất nhanh, chỉ một vài giờ. Chữ được thiết kế trên máy vi tính với font chữ Hán (phồn thể hay giản thể) rồi dùng máy phun cát để khắc chữ và trang trí hoa văn theo yêu cầu của khách

119

hàng. Làm xong, thợ sơn nhũ cho chữ nổi bật là sản phẩm hoàn chỉnh. Khắc chữ bằng máy phun cát gây ô nhiễm nặng vì cát bay mù mịt.



Tấm phác thảo bia tiêu chuẩn chưa khắc chữ

120



Bia đá làm bằng máy không trang trí hoa văn

121